



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

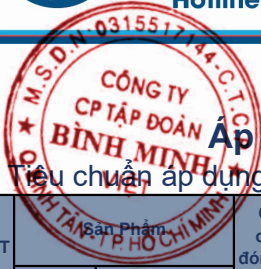
Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R

Áp dụng từ 07/04/2026 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 103:2025 - Tham chiếu: DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cây/bao	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cây/bao	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
1	Ống nhựa PP-R	20x1.9mm	25	10	23,900	25,812	16	Ống nhựa PP-R	20 x 3.4mm	25	20	30,700	33,156
2		25x2.3mm	25	10	41,000	44,280	17		25 x 4.2mm	25	20	54,400	58,752
3		32 x 2.9mm	15	10	57,600	62,208	18		32 x 5.4mm	15	20	79,500	85,860
4		40 x 3.7mm	10	10	77,300	83,484	19		40 x 6.7mm	10	20	123,200	133,056
5		50 x 4.6mm	5	10	113,300	122,364	20		50 x 8.3mm	5	20	191,500	206,820
6		63 x 5.8mm	4	10	180,700	195,156	21		63 x 10.5mm	4	20	302,200	326,376
7		75 x 6.8mm	2	10	252,300	272,484	22		75 x 12.5mm	2	20	428,600	462,888
8		90 x 8.2mm	2	10	366,200	395,496	23		90 x 15.0mm	2	20	624,600	674,568
9		110 x 10.0mm	1	10	585,600	632,448	24		110 x 18.3mm	1	20	924,800	998,784
10	Ống nhựa PP-R chống UV	20x1.9mm	25	10	33,400	36,072	25	Ống nhựa PP-R chống UV	20 x 3.4mm	25	20	41,300	44,604
11		25x2.3mm	25	10	59,300	64,044	26		25 x 4.2mm	25	20	72,300	78,084
12		32 x 2.9mm	15	10	77,000	83,160	27		32 x 5.4mm	15	20	106,400	114,912
13		40 x 3.7mm	10	10	103,300	111,564	28		40 x 6.7mm	10	20	164,700	177,876
14		50 x 4.6mm	5	10	151,600	163,728	29		50 x 8.3mm	5	20	255,800	276,264
15		63 x 5.8mm	4	10	241,500	260,820	30		63 x 10.5mm	4	20	403,300	435,564

Ghi chú:

Ống có chiều dài 4m, nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R

Áp dụng từ 07/04/2026 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 202:2025 - Tham chiếu: TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
1	Co 90°	20	500	20	6,200	6,696	13	Co 45°	20	500	20	5,200	5,616
2		25	250	20	8,300	8,964	14		25	300	20	8,300	8,964
3		32	125	20	14,300	15,444	15		32	160	20	12,400	13,392
4		40	80	20	23,700	25,596	16		40	100	20	24,600	26,568
5		50	40	20	41,200	44,496	17		50	50	20	47,200	50,976
6		63	25	20	126,200	136,296	18		63	25	20	109,300	118,044
7	Chữ T	20	300	20	7,200	7,776	19	Nối tròn	20	600	20	3,300	3,564
8		25	200	20	11,300	12,204	20		25	400	20	5,500	5,940
9		32	100	20	18,400	19,872	21		32	250	20	8,500	9,180
10		40	60	20	40,300	43,524	22		40	160	20	13,700	14,796
11		50	40	20	59,100	63,828	23		50	100	20	24,800	26,784
12		63	20	20	141,800	153,144	24		63	40	20	52,000	56,160





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

Địa chỉ: 667 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh

MST: 0315517144

Hotline: 0828 92 93 94

Website: binhminhviet.vn

Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn

STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Quy cách đóng gói cái/thùng	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Sau thuế
25	Nồi rút	25 x 20	400c/t	20	5,100	5,508	60	Chữ T rút	25 x 20	200c/t	20	11,300	12,204
26		32 x 20	300c/t	20	7,200	7,776	61		32 x 20	125c/t	20	19,800	21,384
27		32 x 25	250c/t	20	7,400	7,992	62		32 x 25	125c/t	20	20,000	21,600
28		40 x 20	160c/t	20	11,200	12,096	63		40 x 20	80c/t	20	43,500	46,980
29		40 x 25	125c/t	20	11,300	12,204	64		40 x 25	80c/t	20	43,900	47,412
30		40 x 32	125c/t	20	11,500	12,420	65		40 x 32	60c/t	20	44,300	47,844
31		50 x 20	80c/t	20	19,800	21,384	66		50 x 20	40c/t	20	76,500	82,620
32		50 x 25	80c/t	20	20,100	21,708	67		50 x 25	40c/t	20	77,200	83,376
33		50 x 32	80c/t	20	20,400	22,032	68		50 x 32	40c/t	20	77,900	84,132
34		50 x 40	80c/t	20	20,600	22,248	69		50 x 40	40c/t	20	78,700	84,996
35	Nồi ren trong	20 x 1/2"	250c/t	20	51,600	55,728	70	Co ren trong	20 x 1/2"	200c/t	20	57,400	61,992
36		20 x 3/4"	240c/t	20	63,000	68,040	71		20 x 3/4"	150c/t	20	70,000	75,600
37		25 x 1/2"	250c/t	20	63,100	68,148	72		25 x 1/2"	160c/t	20	65,200	70,416
38		25 x 3/4"	240c/t	20	70,400	76,032	73		25 x 3/4"	150c/t	20	87,800	94,824
39		32 x 3/4"	200c/t	20	91,000	98,280	74		32 x 3/4"	125c/t	20	140,000	151,200
40	Nồi ren ngoài	20 x 1/2"	280c/t	20	65,200	70,416	75	Co ren ngoài	20 x 1/2"	200c/t	20	80,800	87,264
41		20 x 3/4"	160c/t	20	72,000	77,760	76		20 x 3/4"	150c/t	20	90,000	97,200
42		25 x 1/2"	240c/t	20	75,300	81,324	77		25 x 1/2"	150c/t	20	91,300	98,604
43		25 x 3/4"	160c/t	20	90,900	98,172	78		25 x 3/4"	125c/t	20	107,900	116,532
44		32 x 3/4"	160c/t	20	112,000	120,960	79		32 x 3/4"	100c/t	20	140,000	151,200
45	Chữ T ren trong	20 x 1/2"	200c/t	20	57,900	62,532	80	Co rút	25 x 20	250c/t	20	10,900	11,772
46		20 x 3/4"	150c/t	20	80,000	86,400	81		32 x 20	125c/t	20	14,000	15,120
47		25 x 1/2"	150c/t	20	61,900	66,852	82		32 x 25	125c/t	20	17,800	19,224
48		25 x 3/4"	150c/t	20	90,300	97,524	83		40 x 25	100c/t	20	40,200	43,416
49		32 x 3/4"	80c/t	20	200,500	216,540	84		40 x 32	100c/t	20	40,200	43,416
50	Chữ T ren ngoài	20 x 1/2"	200c/t	20	71,300	77,004	85	Khớp nối sống	20	240c/t	20	40,600	43,848
51		20 x 3/4"	125c/t	20	85,200	92,016	86		25	125c/t	20	63,100	68,148
52		25 x 1/2"	125c/t	20	77,400	83,592	87		32	100c/t	20	91,800	99,144
53		25 x 3/4"	100c/t	20	93,600	101,088	88		40	50c/t	20	99,400	107,352
54		32 x 3/4"	80c/t	20	200,000	216,000	89		Cầu vượt	20	200c/t	20	16,300
55	Nắp khóa	20	1000c/t	20	3,100	3,348	90	25		100c/t	20	30,600	33,048
56		25	500c/t	20	5,200	5,616	91	Van cửa	20	50c/t	20	271,400	293,112
57		32	300c/t	20	7,900	8,532	92		25	50c/t	20	312,200	337,176
58		40	150c/t	20	10,500	11,340	93		32	40c/t	20	447,900	483,732
59		50	100c/t	20	19,600	21,168	94						



Ghi chú:

Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ chúng tôi.